kāi xué

# 开学

Verb · foundation of a University or College

## Example Sentences

zhè suǒ dà xué zài nián kāi xué
这所大学在1921年开学。

This university was founded in 1921.

xué shēng men xū yào zài kāi xué qián jiāo nà xué fèi
学生们需要在开学前交纳学费。

Students need to pay tuition fees before the start of the semester.

Trace each character, then write the word on your own.

开 开 开 开 开 开 开

学 学 学 学 学 学 学 学 学 学 学